

Số: /SKHCN-GCN

Đắk Lắk, ngày tháng 5 năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 006/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện ban hành kèm theo Quyết định số 01778/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk chứng nhận:

- Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk.
 - Địa chỉ: Số 75 Lê Duẩn, phường Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk
 - Cơ sở 2: Số 103 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk
 - Điện thoại: 02623.840557
 - E-mail: trungtamkiemnghiem.daklak75@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với **tổng hợp đa ngành** trong lĩnh vực: **Sinh học, Hoá học, Dược phẩm** (đối với các sản phẩm, hàng hoá theo phụ lục đính kèm).

- Số đăng ký: 003/66/TN.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 3 có hiệu lực đến ngày 16 tháng 3 năm 2031./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: NNMT; Y Tế, CT;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Phòng KGVX, TT PV HCC - VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Đắk Lắk;
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo (đăng Websites);
- Lưu: VT, VP, TĐC.

GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Toàn

Phụ lục:
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: /SKHCN-GCN ngày /5/2026
của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk)

1. Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/	Tên phép thử cụ thể/	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/
1.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (including active ingredients, and drug dosage)</i>	Định lượng kháng sinh Phương pháp vi sinh vật (<i>Erythromycin, Gentamicin, Neomycin, Nystatin, Spiramycin, Tobramycin</i>) <i>Microbiological assay of antibiotics (Erythromycin, Gentamicin, Neomycin, Nystatin, Spiramycin, Tobramycin)</i>	(0,2 ~ 500) IU/mL	Dược điển Việt Nam V (ĐĐVN V, phụ lục 13.9), dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V-Annex 13.9, other pharmacopeia, manufacturer's specifications Approved by MOH</i>
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i>		Dược điển Việt Nam V (ĐĐVN V-Phụ lục 13.6), dược điển các nước, các tiêu chuẩn cơ sở (trong và ngoài nước) do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia V-Annex 13.6, other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>
3.		Định lượng tổng số nấm mốc, nấm men <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		
4.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g-mL	
5.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g-mL	
6.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 10 CFU/10g-10mL	
7.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g-mL	
8.		Phát hiện và định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/g-mL	
9.	Thuốc (thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi) <i>Drugs (eyes drops, Nose drops)</i>	Thử vô khuẩn <i>Test for sterility</i>		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/	Tên phép thử cụ thể/	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/
				<i>Vietnamese pharmacopeia V-Annex 13.7, other pharmacopeia, manufacturer's specifications approved by MOH</i>
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng, dạng rắn, dạng bột) <i>Health supplement (Liquid, solid, powder dietary)</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
11.		Định lượng vi sinh vật đếm khuẩn lạc ở 30°C Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C</i> <i>The pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
12.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng, dạng rắn, dạng bột) <i>Health supplement (Liquid, solid, powder dietary)</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
13.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2 : 2010 (ISO 21527-2 : 2008)
14.	Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống đóng chai <i>Mineral water, pure water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
15.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
16.		Định lượng số bào tử kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores-reducing anaerobes (clostridia)</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/	Tên phép thử cụ thể/	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/
		<i>Membrane filtration method</i>		
17.	Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết, nước uống đóng chai <i>Mineral water, pure water, bottled drinking water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

2. Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/	Tên phép thử cụ thể/	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Health supplement (liquid dietary)</i>	Xác định giới hạn cho phép về thể tích <i>Determination of define limits on the volume</i>		HD.02.02.05.02/KN ĐL/2025 (01)
2.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		HD.02.02.05.13/KN ĐL/2025 (01)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên rắn) <i>Health Supplement (Solid pellets)</i>	Xác định khối lượng viên <i>Determination of weight</i>		HD.02.02.05.03/KN ĐL/2025 (01)
4.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Drying method</i>		HD.02.02.05.11/KN ĐL/2025 (01)
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		HD.02.02.05.01/KN ĐL/2025 (01)
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên rắn) <i>Health Supplement (Solid pellets)</i>	Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		HD.02.02.05.04/KN ĐL/2025 (01)
7.		Xác định tro toàn phần <i>Determination of total ashes</i>		HD.02.02.05.12/KN ĐL/2025 (01)
8.		Xác định tro không tan trong acid <i>Determination of acid insoluble ashes</i>		HD.02.02.05.12/KN ĐL/2025 (01)
9.	Bột nghệ, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Turmeric powder, Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Curcuminoid tổng số bằng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Curcuminoids content UV-Vis method</i>	0,054 %	TCVN 11296:2015
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Tổng chất rắn hòa tan ở 180°C (TDS) Phương pháp sấy	15,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/	Tên phép thử cụ thể/	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/
		<i>Total dissolved solids dried at 180⁰C Drying method</i>		
11.		Xác định Chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
12.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the total hardness Complexon method</i>	13 mg/L	TCVN 6224:1996
13.		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of sulphate content UV-Vis method</i>	1,37 mg/L	HD.02.02.01.07/KN ĐL/2025 (01)
14.		Xác định hàm lượng Sắt tổng (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Iron (Fe) content UV-Vis method</i>	0,12 mg/L	TCVN 6177:1996
15.		Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	(0 ~ 1.100) NTU	HD.02.02.01.16/KN ĐL/2025 (01)
16.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
17.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng clorua. Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Chloride. Silver nitrat titration with chromate indicator (Morh's method)</i>	5,0 mg/L	TCVN 6194:1996
18.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrat content UV-Vis method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6180:1996
19.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrit content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6178:1996
20.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen and Protein content Kjeldahl method</i>	1,61 g/L	TCVN 3705:1990
21.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Cảm quan (màu sắc, độ trong, tạp chất) <i>Appearance</i>		HD.02.02.03.01/KN ĐL/2025 (01)
22.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		HD.02.02.03.02/KN ĐL/2025 (01)
23.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen amoniac content Kjeldahl method</i>	0,27 g/L	TCVN 3706:1990

3. Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

TT	Tên sản phẩm, vật liệu dược thử/	Tên phép thử cụ thể/	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử/
1.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size partical</i>		
3.		Xác định các chất chiết được trong dược liệu <i>Determination</i>		
4.		Xác định mất khối lượng do làm khô (độ ẩm) <i>Determination of Loss on Drying</i>		
5.		Định tính các dược liệu Phương pháp hóa học, UV - Vis, sắc ký lớp mỏng, phương pháp vi học/soi bột dược liệu <i>Identification of main substance Chemical reaction, UV-Vis, TLC, Microscopic method</i>		
6.		Xác định tro toàn phần <i>Determination of total ash</i>		
7.		Xác định tro không tan trong acid <i>Determination of acid insoluble ash</i>		
8.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs (Drug dosage)</i>	Xác định giới hạn cho phép về thể tích <i>Determination of Define limits on the volume</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
9.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
10.		Xác định độ rã viên nén, viên nang <i>Determination of disintergration test</i>		
11.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
12.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (including active ingredien, and Drug dosage)</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
13.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of dry residue</i>		
14.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of Weight per Milliliter, Density, Relative Density</i>		
15.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		
16.		Xác định mất khối lượng do làm khô (độ ẩm) <i>Determination of Loss on Drying</i>		

17.		<p>Định tính hoạt chất chính</p> <p>Phương pháp UV-Vis, phản ứng hoá học, Sắc ký lớp mỏng</p> <p><i>Identification of main substance</i></p> <p><i>UV-Vis, chemical reaction, Thin-layer chromatography method</i></p>		
18.		<p>Định tính, định lượng các hoạt chất chính</p> <p>Phương pháp HPLC</p> <p><i>Identification, assay of main substance</i></p> <p><i>HPLC method</i></p>		
19.		<p>Định tính các hoạt chất chính</p> <p>Phương pháp quang phổ hồng ngoại</p> <p><i>Identification of main substance</i></p> <p><i>Infrared spectroscopy method</i></p>		
20.		<p>Định lượng các hoạt chất chính</p> <p>Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, chuẩn độ điện thế</p> <p><i>Assay of main substance</i></p> <p><i>Volumetric titration, UV-Vis, potential titration method</i></p>		
21.	Thuốc (bao gồm nguyên liệu và thành phẩm)	<p>Xác định nhiệt độ nóng chảy</p> <p><i>Determination of melting</i></p>		<p>Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký</p> <p><i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i></p>
22.	<i>Drugs (including active ingredient, and drug dosage)</i>	<p>Xác định hàm lượng nước</p> <p>Phương pháp Karl Fischer</p> <p><i>Determination of water content Karl Fischer method</i></p>		